TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN** **TỈNH THANH HÓA** Bản án số: 01 */2019/DSST* Từ ngày 28/02/2019 đến 04/03/2019 V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Tạ Thị Hương.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông Hoàng Văn Lược; Ông Lê Minh Hải

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thị xã Bỉm sơn: Bà Nguyễn Thị Ái Liên- Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lại Thị Diệu Thúy - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bỉm sơn.

Trong các ngày 28/02/2019 đến ngày 04/03/*2019* tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Bỉm sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số *34/2018* /TLST- DS ngày *10* tháng *10* năm *2018* về tranh chấp " *Hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01 /QĐXX-DS ngày 13 / 02 /2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh D sinh năm 1935

Trú tại: Số nhà X, đường C , khu phố Y , phường B , thị xã B tỉnh T (có mặt).

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dật: Ông Lê Bá M - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Đào Xuân T sinh năm 1967

Chị Trần Thị N sinh năm 1968

Trú tại: Công ty TNHH Thương mại X , khu A khu công nghiệp phường B, thị xã B , tỉnh T (anh T , chị N có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị S (vợ ông D có mặt)

Trú tại: Số nhà X, đường C , khu phố Y , phường B , thị xã B , tỉnh T .

Người làm chứng chị Lê Thị Ngọc L sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố N , phường Đ , Thị xã B , tỉnh T (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2018, bản tự khai ngày 05 tháng 11 năm 2018,biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trịnh D trình bày: Ngày 30/11/2015 anh Đào Xuân T có vay của ông số tiền 200.000.000đ theo giấy vay ghi lãi suất là 1% tháng tức là (12% năm), nhưng thực tế ông yêu cầu anh T trả lãi là 3% tháng. Cho đến ngày 26 tháng 3 năm 2016, chị N vợ anh T lại vay thêm 500.000.000đ theo lãi suất thỏa thuận với nhau là 3% tháng . Tính cả hai khoản vay là 700.000.000đ. Mỗi tháng gia đình chị N anh T trả lãi cho hai khoản vay là 20.000.000đ. Hàng tháng, nhân viên của công ty đến trả lãi và cũng có lần chị N đến trả lãi và bà S là người nhận số tiền lãi. Sau khi gộp hai khoản vay do anh T và chị N trả lãi không đầy đủ có tháng trả, có tháng không trả nên ông D không xác định được số tiền lãi cụ thể của hai khoản vay ông bà đã nhận được từ vợ chồng anh T là bao nhiêu tiền. Đến ngày 25/06/2018, anh T đi cùng với cô L là kế toán của công ty đến để trả lãi tháng 5/ 2018, có một giấy do anh T và cô L đánh máy sẵn ở nhà với nội dung là ông bà nhận tiền lãi tháng 5/2018 như hai bên đã thỏa thuận, bà S nhận số tiền lãi là 20.000.000đ và đã ký vào giấy trả lãi của anh T . Đồng thời, cũng ngày hôm đó anh T đã viết giấy khất nợ nội dung là khất nợ số tiền của hai khoản vay là 700.000.000đ và hẹn đến ngày 30/9/2018 sẽ trả 200.000.000đ , số tiền còn lại sẽ trả sau khi bán công ty trong vòng 01 năm sẽ thanh toán hết với lãi suất là 1% tháng kể từ ngày 01/07/2018.

Cho đến nay anh Thắng vẫn không thực hiện theo giấy đã viết. Theo đơn khởi kiện ông D đề nghị Tòa án nhân dân Thị xã B giải quyết buộc anh T và chị N phải có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền gốc là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) với lãi suất là 1% tính từ ngày 01/07/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa ông D thừa nhận đối với khoản vay 200.000.000đ anh T và chị N đã trả lãi đầy đủ là 6.000.000đ/ tháng tương đương với mức lãi suất là 3% / tháng và đã trả được 4 tháng lãi như vậy. Cũng chính vì vậy mà khi chị N vay tiếp tục 500.000.000đ ông bà lại tiếp tục cho vay. Khi nhập hai khoản vay ông không xác định được cụ thể số tiền lãi anh T và chị N đã trả là bao nhiêu vì có tháng trả, có tháng không trả cho đến tháng 5/2018 thì anh T và cô kế toán đến trả lãi của tháng 5/2018.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Bá M là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị trong hai khoản vay tổng là 700.00.000đ anh T và chị N chưa trả gốc nên để nghị Tòa án buộc anh T và chị N phải trả tiền gốc cho ông D là 700.000.000đ và lãi phát sinh là 1% / tháng tính từ ngày 01/07/2018 đến ngày xét xử .

Tại bản tự khai ngày 08/11/2018 có bổ xung ngày 17/01/2019 và quá trình Tòa án giải quyết anh Đào Xuân T khai trình:

Ngày 30/11/2015 anh T đã vay của ông D số tiền 200.000.000đ . Ngày 26/3/2016 vợ anh chị N có vay của ông D số tiền 500.000.000đ . Toàn bộ số tiền lãi gia đình anh phải trả cho ông D là 36% / năm tính ra tiền mặt tiền lãi là 20.000.000đ / tháng. Hàng tháng, công ty xuất tiền cho kế toán trả và chị N vợ anh đi trả, mỗi lần trả lãi không có giấy tờ lưu lại nhưng gia đình anh đã trả đầy đủ theo thỏa thuận . Đến ngày 25/06/2018 anh viết một giấy khất nợ gộp cả hai khoản nợ lại là 700.000.000đ, với lãi suất là 1% tháng tính từ ngày 01/07/2018 . Anh xuất trình cho Tòa án 01 đĩa ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa ông D , bà S , anh T , chị L vào ngày 25/06/2018 và 01 giấy nhận tiền lãi vay cùng ngày (phô tô). Anh T đề nghị Tòa án xác định số tiền lãi đã trả là 3% tháng tính đến tháng 5/2018 trừ đi số tiền phải trả với mức lãi suất 1% ghi trong giấy vay, còn lại tính trừ vào tiền gốc cho anh.

Tại bản tự khai ngày 16/11/2018 và quá trình hòa giải vụ án chị Trần Thị N khai nhận: Số nợ mà vợ chồng chị vay của ông D đúng như anh T và ông D trình bày. Do chị hiện đang bị bệnh nên phải đi điều trị, nên chị không biết được việc chốt nợ giữa anh T và ông D ra sao, chị chỉ nhớ đã trả lãi đến tháng 5/2018. Tại phiên tòa chị N xác nhận việc anh T trình bày về việc trả lãi là hoàn toàn đúng và chị cũng yêu cầu Tòa án xác định số tiền phải trả gốc, lãi như anh T trình bày.

Tại bản tự khai ngày 19/11/2018 và quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị S trình bày: Nguồn gốc số tiền có được cho anh T và chị N vay là do vợ chồng bà tích cóp được trong quá trình công tác và buôn bán. Do có quan hệ thân thiết với vợ chồng anh T nên ông bà đã cho anh T và chị N vay số tiền như ông D đã trình bày. Thực chất thì số tiền lãi do hai bên thỏa thuận là 3% tháng là đúng, nhưng bà không xác định được tổng số tiền lãi là bao nhiêu vì anh T trả có tháng có tháng không có. Mỗi lần trả lãi thì nhân viên công ty đến trả cho bà và chỉ

nói là chị N gửi tiền lãi và bà cũng không ký nhận lần nào cả. Duy có lần vào tháng 5 năm 2018, có giấy do anh T đánh máy sẵn và bà ký nhận tiền lãi nhưng đó chỉ là lãi của tháng 5/2018, chứ không phải tháng nào anh T và chị N đều trả lãi. Do anh T và chị N không trả lãi đầy đủ nên chồng bà mới khởi kiện đến Tòa án. Bà đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ của vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 17/01/2019 và tại phiên tòa chị L - là người làm chứng khai trình: Chị là kế toán của công ty Xuân T , vào năm 2018 chị có được phân công đi trả lãi 1 vài lần trả tại nhà ông D mỗi tháng trả là 20 triệu, còn trước đó người khác đi trả chị không biết. Việc trả lãi không có giấy tờ gì lưu lại. Sự việc viết giấy khất nợ và trả lãi ngày 26/5/2018 có mặt chị và chị đã đọc kỹ giấy trước khi bà S ký vào giấy nhận tiền lãi vay.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông đề nghị không tính lãi đối với khoản tiền vay từ 1/7/2018 là 1% tháng. Đồng thời, tại phiên tòa ông D và bà S xác định số tiền lãi anh T và chị N đã trả 3% của khoản vay 200.000.000đ được 4 tháng, mỗi tháng là 6.000.000đ cho đến khi chị N vay them 500.000.000đ thì không xác định được tiền lãi tổng đã nhận cụ thể là bao nhiêu.

Anh T và chị N không nhất trí việc ông D , bà S cho rằng anh trả lãi không đầy đủ, anh T yêu cầu Tòa án xem xét việc anh trả lãi cao là 3% / tháng là quá so với quy định và việc trả lãi đã được thực hiện đầy đủ đến tháng 5/2018.

Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của các đương sự, thẩm phán và của Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc anh T và chị N phải trả cho ông D tiền gốc là 700 triệu. Đối với số tiền lãi tháng 5 /2018 anh T trả là 20 triệu là cao so với giấy thỏa thuận nên tính số tiền lãi phải trả là 1% tháng theo giấy nợ, còn lại số tiền trừ vào tiền gốc. Các tháng khác trả lãi không có giấy tờ trả lãi nên không chấp nhận đề nghị điều chỉnh lãi suất của anh T .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về tố tụng: Việc ông Trịnh D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Đào Xuân T và chị Trần Thị N phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ 700.000.000đ và lãi suất 1% tháng tính từ ngày 01/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là quan hệ pháp luật " **Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản**" theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B. Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã B thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung việc kiện:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các đương sự trình bày trong quá trình giải quyết thể hiện ngày 30/11/2015 anh Đào Xuân T viết giấy vay tiền của ông Trịnh D số tiền là 200.000.000đ, ngày 26/03/2016 chị Trần Thị N lại tiếp tục vay của ông T số tiền 500.000.000đ mức lãi suất ghi trong giấy là 1% tháng nhưng thực tế hai bên đã thỏa thuận là 3% tháng.

Do hai vợ chồng anh T và chị N không trả được hai khoản vay nói trên nên đến ngày 25/06/2018 anh T lại viết một giấy khất nợ gộp hai khoản vay và hẹn trả làm hai lần. Lần thứ nhất sẽ trả vào ngày 30/9/2018 ; lần thứ hai sẽ trả sau khi bán xong công ty dự kiến trong vòng 01 năm (đến ngày 30/09/2019) và mức lãi suất tính lại là 1% tháng tính từ ngày 01/07/2018. Tại phiên Tòa ông D đề nghị anh T và chị N phải trả lãi theo giấy khất nợ này. Phía anh T và chị N lại cho rằng số tiền đã trả lãi là 3% tháng là cao so với quy định nên đề nghị Tòa án xác định số tiền lãi phải trả theo giấy vay là 1% tháng so với số tiền đã trả là 3% tháng trừ vào số tiền lãi phải trả còn lại trừ vào số tiền gốc cho gia đình anh.

Đối với số nợ gốc: các đương sự thừa nhận bằng việc anh T viết lại giấy khất nợ dựa trên 01 giấy vay của hai khoản vay của anh T và chị N là 700.000.000đ nên hội đồng xét xử xác định khoản tiền gốc phải trả là 700.000.000đ là thực tế.

Đối với số tiền lãi đã trả là sự thỏa thuận của các bên là 3% tháng nhưng chỉ có cơ sở xác định được số tiền lãi anh T và chị N đã trả 4 tháng của khoản vay 200 triệu là 6.000.000đ / tháng theo lời thừa nhận của ông D và bà S tại phiên tòa. Khoản tiền lãi đã trả sau khi nhập hai khoản vay không xác định được cụ thể vì

không có giấy nhận lãi hang tháng ông bà S D ký nhận, duy chỉ có tháng 5 là có giấy nhận tiền lãi 20.000.000đ. Các tháng khác ông D và bà S không xác định được đã nhận là bao nhiêu tiền lãi vì có tháng trả, có tháng không trả nên không có cơ sở xác định được số tiền cụ thể. Việc anh T ghi âm lại nội dung theo đĩa đã nộp cho Tòa án cũng chỉ xác định được việc trả lãi của các bên là 3% tháng theo thỏa thuận như ông D và bà S thừa nhận tại Tòa chứ không xác định được số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu.

Hội đồng xét xử xét thấy ở thời điểm xác lập việc vay nợ đối với 2 khoản vay của anh T và chị N một khoản là xác lập ngày 30/11/2015 và một khoản là 26/3/2016, giấy khất nợ ngày 26/5/2018 chỉ là giấy căn cứ vào hai khoản vay trước chứ không phải khoản vay khác nên việc áp dụng pháp luật để xác định lãi được căn cứ vào bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Cụ thể theo quy định tại điều 476 BLDS năm 2005 thì mức lãi suất do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150 % lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng, mà lãi suất cơ bản ở thời điểm này theo thông tư số 2868 ngày 29 tháng 11 năm 2010 của thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định là 9% năm, nên mức lãi suất cao nhất có thể chấp nhận là 13,5%/ năm. Vì vậy, số tiền lãi của khoản vay 200 triệu anh Thắng vay được xác định như sau:

-Từ ngày 30/11/2015 đến ngày 26/03/2016 là 116 ngày nên số tiền lãi là:

(116 ngày x 200.000.000đ x 13,5%) : 365 ngày = **8.580.821đ** Số tiền lãi đã trả cho khoản vay này là 24.000.000đ - 8.580.821đ =15.499.179 đ được xem xét trừ vào số tiền gốc phải thanh toán .

Số tiền lãi sau khi đã nhập hai khoản vay là 700.000.000đ, chỉ có một lần giấy trả lãi tháng 5/2018 có bà Sâm ký nhận nên chỉ có cơ sở điều chỉnh tiền lãi tháng 5/2018 đã trả vào ngày 26/05/2018 số tiền lãi phải trả là:

(700.000.000đ x 13,5% x 31 ngày) : 365 ngày = **8.026.027 đ** số tiền đã trả lãi là 20.000.000đ được trừ đi số tiền phải trả được điều chỉnh là: 8.026.027, số tiền còn lại: **11.973.973** được trừ vào tiền gốc.

Số tiền lãi của khoản vay 700 triệu theo giấy thỏa thuận tính từ ngày 01/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ông D không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xét. Vì vậy số tiền phải trả của anh T và chị N cho ông D đối với 02 khoản vay là:

700.000.000đ - (11.973.973 + 15.499.179 đ) = **672.526.848đ**

Nếu anh T chị N không chịu thanh toán số tiền trên hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền phải trả thì số tiền chậm trả được áp dụng theo quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015.

[3].Về án phí: áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 điều 26 nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH ; điểm c mục 1.3 khoản 1 mục II danh mục về mức án phí ban hành theo nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội buộc anh Đào Xuân T và chị Trần Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: **30.901.073** đ (Ba mươi triệu, chín trăm linh một ngàn, không trăm bảy mươi ba đồng).

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng**: áp dụng khoản 3 điều 26 và khoản 3 điều 144; khoản 1 điều 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 471;472;473;474 và điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 357 và khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 ; Khoản 2 điều 26 nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH; điểm c mục 1.3 khoản 1 mục II danh mục về mức án phí ban hành theo nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Dật buộc anh Đào Xuân T và chị Trần Thị N phải liên đới trả cho ông Trịnh D số tiền gốc là: **672.526.848đ** (*sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn, tám trăm bốn mươi tám đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu anh T và chị N không thanh toán (hoặc thanh toán không đầy đủ) cho ông D số tiền như trên, thì hàng tháng anh T và chị N phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS.

Về án phí: Buộc anh Đào Xuân T và chị Trần Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: **30.901.073** đ (*ba mươi triệu, chín trăm linh một ngàn, không trăm bảy mươi ba đồng)*.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/03/2019).

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án Dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các Đương sự
- VKSND TX Bỉm sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS thị xã Bỉm sơn
-Tòa án nhân dân tỉnh Thanh hóa

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TẠ THỊ HƯƠNG